

Số: /BC-UBND

Việt Yên, ngày tháng 7 năm 2023

## BÁO CÁO

**Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2022-2023;  
phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm học 2023-2024**  
(Tài liệu trình tại kỳ họp thứ 15, HĐND huyện khóa XX)

Năm học 2022-2023, ngành Giáo dục tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXIII; tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình, sách giáo khoa (SGK) giáo dục phổ thông (GDPT) mới đối với lớp 3, lớp 7 tập trung các nguồn lực chuẩn bị cho lộ trình đổi mới chương trình, SGK GDPT lớp 4, lớp 8. Thực hiện Chỉ thị số 1112/CT-BGDĐT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) về thực hiện nhiệm vụ trọng tâm năm học 2022-2023, Chỉ thị số 6/CT-UBND ngày 22/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về triển khai nhiệm vụ giáo dục, đào tạo năm học 2022-2023 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. UBND huyện Việt Yên đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2022-2023, xác định phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm học 2023-2024, cụ thể như sau:

### Phần I

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2022-2023

### I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

#### 1. Kết quả rà soát, quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục

Tiếp tục rà soát quy hoạch lại mạng lưới trường, lớp học phù hợp với thực tiễn địa phương nhằm tinh giảm điểm trường lẻ, nâng cao hiệu quả hoạt động đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân. Đến nay, toàn huyện có 66 trường (28 trường MN; 19 trường TH, 19 trường THCS) và 41 cơ sở độc lập tư thục, với tổng số 1.559 nhóm lớp, 49.957 học sinh (HS); trong đó, cấp học MN có 565 nhóm lớp với tổng số 15.101 trẻ; cấp TH có 651 lớp vi 21.655 HS; cấp THCS có 343 lớp với 13.201 HS, so với năm học trước tăng 02 trường MN tư thục. Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp và tuyển sinh vào các lớp đầu cấp đạt cao<sup>1</sup>.

Số trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1: 61/66, đạt tỉ lệ 92,42%<sup>2</sup>; 28/66 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2<sup>3</sup>, đạt tỉ lệ 42,4%; 17/17 xã, thị trấn đạt chuẩn PCGD MN cho trẻ em 5 tuổi, PCGD TH, THCS mức độ 3, XMC mức độ 2.

<sup>1</sup> Mầm non: Trẻ mẫu giáo đến trường đạt 100%; 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1; 100% HS hoàn thành tiểu học vào lớp 6; HS tốt nghiệp THCS vào lớp 10 các hệ đạt trên 80%.

<sup>2</sup> MN 24/28 trường đạt tỉ lệ 85,7%, TH 19/19 trường đạt tỉ lệ 100%, THCS 18/19 trường đạt tỉ lệ 94,74%

UBND huyện ban hành Đề án số 155/ĐA-UBND, ngày 08/4/2021 về việc nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo huyện Việt Yên giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 về việc phê duyệt Đề án bổ sung cơ sở vật chất nhằm phát triển, hiện đại cơ sở giáo dục giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030; Kế hoạch số 287/KH-UBND ngày 31/12/2022 về phát triển các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn huyện Việt Yên giai đoạn 2022-2025 và Kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2022-2023 phù hợp với thực tế địa phương, đảm bảo các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội<sup>4</sup>.

## **2. Công tác quản lý và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên (GV), nhân viên (NV)**

Đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục được quan tâm, tăng cường về số lượng và chất lượng. Số GV được giao tuyển mới là 95; đã tuyển dụng được 76 (MN: 06, TH: 61, THCS: 09), thiếu 19 GV so với chỉ tiêu (18 GV văn hóa, 01 GV thể dục); rà soát, sắp xếp đội ngũ cơ bản đảm bảo tỷ lệ và cân đối về cơ cấu bộ môn, đặc biệt ưu tiên bố trí đủ GV thực hiện đổi mới chương trình, SGK lớp 1, 2, 3 và 6, 7. Đến tháng 6/2023 có 2874 CBQL, GV, NV (công lập: 2635; tự thực: 239)<sup>5</sup>.

Tỉ lệ giáo viên/lớp của MN đạt 1,86; TH đạt 1,26; THCS đạt 1,69; tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn đào tạo trở lên theo Luật Giáo dục 2019: 85,64%, so với năm học trước tăng 5,31% (MN đạt 97,3%; TH đạt 73,84%; THCS đạt 89,45%).

Thực hiện kế hoạch thực hiện lộ trình nâng chuẩn trình độ chuẩn được đào tạo của GV MN, TH, THCS giai đoạn 2021-2025; quan tâm làm tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng đảm bảo CBQL, GV hoàn thiện đủ các điều kiện theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và vị trí việc làm; bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước, quốc phòng - an ninh, ứng dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ và lý luận chính trị cho đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục. Tổ chức bồi dưỡng cho 100% CBQL, GV dạy lớp 3, 7 trước khi bước vào năm học mới. Tiếp tục phối hợp tổ chức bồi dưỡng CBQL, GV thực hiện chương trình GDPT mới theo lộ trình. Triển khai bồi dưỡng chính trị cho CBQL, Chủ tịch Công đoàn các đơn vị.

Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại CBQL được thực hiện nghiêm túc, công khai, minh bạch; thực hiện quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại 06 CBQL (01 Hiệu trưởng, 05 Phó Hiệu trưởng) bổ nhiệm mới 08 CBQL (01 Hiệu trưởng, 07 Phó

<sup>3</sup> MN: 12 (Hoàng Ninh, Âu Cơ, Âu Cơ 2, Bích Sơn, HM Bích Động, Thượng Lan, Hồng Thái, Như Nguyệt; Tự Lạn, Ninh Sơn, Việt Tiên, Vân Hà. TH: 9 (Tăng Tiến, Vân Trung, Minh Đức, Bích Sơn, Quang Châu, Ninh Sơn; Bích Động, Hồng Thái, Hương Mai; THCS: 07 (Thân Nhân Trung, Hoàng Ninh, Hồng Thái, Quảng Minh, Bích Sơn, TTNhnh, Tăng Tiến).

<sup>4</sup> Kế hoạch số 221/KH-UBND ngày 20/9/2021 của UBND huyện Việt Yên về việc xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 223/KH-UBND ngày 21/9/2021 của UBND huyện Việt Yên về việc nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh trong các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn huyện Việt Yên giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 19/01/2022 của UBND huyện Việt Yên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm học 2022-2023; Kế hoạch số 79/KH-BCĐ ngày 08/3/2023 của Ban Chỉ đạo PCGD, XMC huyện Việt Yên về PCGD, xóa mù chữ năm 2023.

<sup>5</sup> Các trường công lập có 2635 CB, GV, NV (142 CBQL, 2181 GV, 312 NV); MN công lập có 950 CB, GV, NV (56 CBQL; 705 GV; 189 NV), MN tự thực có 239 CB, GV, NV (20 CBQL; 173 GV; 43 NV); TH có 969 CB, GV, NV (49 CBQL; 860 GV; 60 NV); THCS có 716 CB, GV, NV (37 CBQL; 616 GV; 63 NV)

Hiệu trưởng). Tham gia các lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học, năng lực quản trị cho đội ngũ CBQL, GV, NV các cấp học theo yêu cầu chuẩn nghề nghiệp. 100% CBQL có trình độ trung cấp lý luận chính trị, 01 CBQL có trình độ cao cấp lý luận chính trị.

Toàn ngành có 816 GV giỏi cấp huyện (MN: 336; TH: 264, THCS: 216); GVG cấp tỉnh chu kỳ 2020-2024 bậc TH: 41; 104 GV MN và 54 GV THCS đạt GVG cấp tỉnh vòng 1 chu kỳ 2022-2024.

### **3. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ việc thực hiện chương trình GDMN, phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học; định hướng nghề nghiệp và phân luồng trong GDPT**

#### **3.1. Giáo dục Mầm non**

Thực hiện đổi mới hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ theo quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, tổ chức học 2 buổi/ngày. Đẩy mạnh việc tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội cho trẻ, đảm bảo trẻ được “chơi mà học, học bằng chơi”, chuẩn bị nền tảng vững chắc cho trẻ vào lớp 1. Duy trì và củng cố chuyên đề “Nâng cao chất lượng giáo dục phát triển vận động cho trẻ trong trường MN”; chuyên đề “Xây dựng trường MN lấy trẻ làm trung tâm”. Việc nuôi dưỡng, chăm sóc bảo vệ sức khỏe trẻ, phòng chống tai nạn thương tích, phòng dịch bệnh cho trẻ được chỉ đạo thực hiện nghiêm túc. Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ được nâng lên<sup>6</sup>. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, hiệu quả công tác tổ chức và quản lý ăn bán trú trong các cơ sở GDMN<sup>7</sup>; Tổ chức tốt sinh hoạt chuyên môn theo nghiên cứu bài học (cấp huyện 06 chuyên đề); chỉ đạo 100% các trường MN xây dựng môi trường trong và ngoài lớp học, trang trí mảng tường mở cho trẻ hoạt động, tăng cường các hoạt động của cá nhân trẻ trong quá trình hoạt động. 100% trường MN có vườn rau sạch cung cấp số lượng rau sạch cung cấp cho bữa ăn của trẻ tại trường, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng bữa ăn cho trẻ. 100% trẻ trong các cơ sở GDMN được tiêm phòng theo quy định, tỷ lệ huy động trẻ ra nhà trẻ đạt 35% (tăng 3,9% so với năm trước); tỷ lệ huy động trẻ ra mẫu giáo đạt 100%; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng giảm so với cùng kỳ năm trước<sup>8</sup>; chi trả hỗ trợ ăn trưa cho trẻ theo đúng quy định<sup>9</sup>. Triển khai thực hiện có hiệu quả các cuộc vận động và phong trào thi đua: “Xây dựng vườn rau sạch cho bé”, “Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học”, “Mỗi giáo viên giúp đỡ một đồng nghiệp tiến bộ”, “Xây dựng trường mầm non xanh - an toàn - thân thiện”.

#### **3.2. Giáo dục Tiểu học**

Kỷ cương, nền nếp cấp học được quán triệt chỉ đạo và thực hiện nghiêm túc; linh hoạt, sáng tạo trong đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát

<sup>6</sup> Toàn huyện có 15.101 trẻ mầm non được tổ chức ăn bán trú (đạt tỷ lệ 100%).

<sup>7</sup> Công văn số 1449/SGDĐT-GDMN ngày 08/11/2020 về việc nâng cao chất lượng tổ chức và quản lý công tác bán trú trong các cơ sở GDMN.

<sup>8</sup> Nhà trẻ: SDD thể nhẹ cân 1,34%, thể thấp còi 1,48% (giảm 0,71%); Mẫu giáo: SDD thể nhẹ cân 1,26% (giảm 0,01%), thể thấp còi 1,87% (giảm 0,01%) so với cùng kỳ năm trước.

<sup>9</sup> Hỗ trợ ăn trưa 388 cháu với tổng kinh phí 521.120.000 đồng; hỗ trợ chi phí học tập cho 297 trẻ với 139.950.000 đồng.

triển năng lực và phẩm chất của người học<sup>10</sup>. Thực hiện linh hoạt, sáng tạo việc đổi mới chương trình, SGK lớp 1, 2, 3<sup>11</sup>; khảo sát<sup>12</sup>, sơ kết, đánh giá việc triển khai SGK lớp 1, 2, 3; tích cực chuẩn bị các điều kiện đổi mới chương trình, SGK lớp 4. Căn cứ Quy định tiêu chí lựa chọn SGK trong cơ sở GDPT của UBND tỉnh, tổ chức lựa chọn SGK đúng quy trình. Kết quả lựa chọn 2/3 bộ sách (Bộ Cánh Diều 11/19 đạt 57,89%; Kết Nối tri thức với cuộc sống 08/19 đạt 42,11%). Chỉ đạo thực hiện hiệu quả các mô hình đổi mới giáo dục như sinh hoạt chuyên môn (SHCM) theo nghiên cứu bài học, học tập gắn liền với lao động sản xuất, thư viện thân thiện... Trong đó SHCM theo nghiên cứu bài học tiếp tục được đẩy mạnh, trong năm học tổ chức SHCM cấp huyện 03 lần, cụm trường 36 lần, SHCM cấp trường 340 lần. Đặc biệt trong năm đã phối hợp với Sở GD&ĐT, đoàn chuyên gia Nhật Bản tổ chức thành công buổi SHCM theo nghiên cứu bài học liên quốc gia trực tuyến (điểm cầu chính tại Trường TH Bích Sơn, các điểm cầu trực tuyến là các trường TH trong địa bàn tỉnh, các điểm cầu các nước bạn Nhật Bản, Australia, Singapore...).

Chất lượng HS đại trà có nhiều chuyển biến phù hợp với tiêu chí phát triển năng lực và phẩm chất người học<sup>13</sup>. Công tác phụ đạo HS chậm tiến được quan tâm; dạy ngoại ngữ và tin học được tăng cường, đặc biệt dạy ngoại ngữ cho lớp 1, 2<sup>14</sup>. Tổ chức thành công Hội thi GV dạy giỏi chu kỳ 2022-2024 cấp huyện, kết quả có 264 GV được công nhận. Phối hợp với Sở GD&ĐT tổ chức thành công Hội thi GV dạy giỏi cấp tỉnh chu kỳ 2020-2024 cụm số 2 với 52 GV dạy môn Tiếng Anh toàn tỉnh và 140 GV dạy môn văn hóa các huyện Việt Yên, Lạng Giang, Yên Dũng, Thành phố Bắc Giang.

Tích cực bồi dưỡng HS tham gia giải thể thao, Tin học trẻ, Đại sứ văn hóa đọc, Hội thi Giai điệu tuổi hồng, cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng..., kết quả cụ thể:

Cấp huyện: Công nhận 213 giải (Nhất: 45, Nhì: 51, Ba: 97, KK: 20), trong đó có 168 giải thể dục thể thao (Nhất: 42, Nhì: 42, Ba: 84); 34 giải Tin học trẻ (Nhất: 2, Nhì: 7, Ba: 10, KK: 15), 11 giải Giai điệu tuổi hồng (01 giải Nhất, 02 giải Nhì, 03 giải Ba, 05 giải Khuyến khích).

Cấp tỉnh: Đạt 21 giải; trong đó Nhất: 04, Nhì: 09, Ba: 07, Khuyến khích: 01, trong đó: Thể dục thể thao đạt 18 giải (Nhất 04, Nhì: 9, Ba: 5), Tin học trẻ: 03 giải (Ba: 02, Khuyến khích: 01).

<sup>10</sup> Triển khai hiệu quả phương pháp dạy học giải quyết vấn đề, kỹ thuật mới, dạy học theo nhóm; tích cực tổ chức dạy học tại vườn trường, cơ sở sản xuất, trang trại, di tích lịch sử...

<sup>11</sup> Công văn số 1318/SGDĐT-GDTH-CTTT ngày 31/8/2022 về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học 2022-2023 đối với Giáo dục Tiểu học trong đó hướng dẫn tổ chức dạy học đối với lớp 1, 2, 3 năm học 2022-2023.

<sup>12</sup> Kế hoạch số 11/KH-SGDĐT ngày 19/01/2023 về Tổ chức khảo sát năng lực sử dụng tiếng Anh cho học sinh lớp 5, lớp 9 và lớp 12 năm học 2022-2023.

<sup>13</sup> Kết quả: Số HS Xuất sắc/Hoàn thành xuất sắc các nội dung học tập và rèn luyện 10.350 đạt 47,79%; Khen có thành tích vượt trội 4.837 đạt 22,34%; HS lớp 5 hoàn thành Chương trình TH đạt 99,98%; lên lớp thẳng đạt 99,88%.

<sup>14</sup> Học ngoại ngữ theo chương trình 10 năm có 13.368/13.368 HS lớp 3, 4, 5 (đạt 100%); có 5.597/8.287 HS lớp 1, 2 học làm quen tiếng Anh (đạt 67,54%); học Tin học có 12.790/13.368 HS lớp 3, 4, 5 (đạt 95,68%, tăng 11,88%).

Cấp Quốc gia đạt 10 giải; trong đó: 01 giải Nhất môn Điền kinh; 09 giải KK thi An toàn giao thông cho nụ cười trẻ thơ đạt.

### **3.3. Giáo dục Trung học cơ sở**

Thực hiện hiệu quả Chương trình GDPT 2018. Tập trung chỉ đạo đổi mới công tác quản lý giáo dục trung học. Các trường giữ vững kỉ cương nền nếp, thực hiện nghiêm túc chương trình và kế hoạch dạy học đã được phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra, tư vấn, bồi dưỡng GV thực hiện Chương trình GDPT 2018. Lựa chọn đội ngũ GV cốt cán các môn học làm nòng cốt để tham gia bồi dưỡng theo kế hoạch của Sở GD&ĐT sau đó tập huấn, bồi dưỡng đại trà cho GV tại đơn vị, đảm bảo 100% GV được phân công dạy chương trình mới được bồi dưỡng trước thời điểm triển khai áp dụng ở từng khối lớp theo kế hoạch.

Tích cực vận dụng dạy học giải quyết vấn đề, dạy học theo tình huống; áp dụng phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo của HS theo định hướng phát triển năng lực HS, rèn luyện phương pháp tự học; bảo đảm cân đối giữa trang bị kiến thức, kỹ năng. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) để hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy học; sử dụng đồ dùng, thiết bị dạy học phù hợp với nội dung bài học; hướng dẫn HS cách tra cứu thông tin, tìm tài liệu tham khảo trên mạng internet, sách báo ...

Các hoạt động SHCM được đẩy mạnh với hình thức đa dạng, phong phú<sup>15</sup>. Sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn được duy trì thường xuyên, tổ chức theo chủ điểm. Hoạt động SHCM theo nghiên cứu bài học tiếp tục được vận dụng sáng tạo phù hợp với từng nhà trường. Tổ chức báo cáo chuyên đề, dạy thể nghiệm, thảo luận về phương pháp, dạy học chủ đề STEM; chia sẻ kinh nghiệm áp dụng, nhân rộng các hình thức dạy học ngoài nhà trường. Việc đa dạng hóa các hình thức SHCM đã tạo chuyển biến mạnh mẽ chất lượng dạy và học, phát huy được vai trò nòng cốt của đội ngũ GV cốt cán, tổ trưởng chuyên môn, góp phần duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

#### **Xếp loại hạnh kiểm lớp 8, 9 (Kết quả rèn luyện lớp 6, 7)**

+ Lớp 6,7 (thực hiện Chương trình GDPT mới): Tốt: 87,01%, Khá: 11,19%, Đạt: 1,70%, Chưa đạt: 0,1%.

+ Lớp 8,9: Tốt: 88,25%, Khá: 10,20 %, TB: 1,45%, Yếu: 0,1%.

#### **Xếp loại học lực lớp 8, 9 (Kết quả học tập lớp 6, 7)**

+ Lớp 6, 7: Tốt: 21,91%, Khá: 44,73%, Đạt: 31,32%, Chưa Đạt: 2,04%.

+ Lớp 8,9: Giỏi: 22,59%, Khá: 48,26%, TB: 28,23%, Yếu, Kém: 0,92%.

Quan tâm bồi dưỡng HSG, tổ chức tốt Kỳ thi chọn HSG văn hóa, thể dục thể thao cấp huyện; công nhận 1.408 giải (134 giải Nhất, 259 giải Nhì, 563 giải Ba, 452 giải KK), trong đó công nhận 990 giải HSG văn hoá (40 giải Nhất, 159 giải Nhì, 368 giải Ba, 423 giải KK), 31 giải sáng tạo KHKT (02 giải Nhất, 06

<sup>15</sup> Dự giờ và chỉ đạo SHCM 725 tiết.

giải Nhì, 10 giải Ba, 13 giải KK); 358 giải TDTT (90 giải Nhất, 90 giải Nhì, 178 giải Ba).

Tham gia thi cấp tỉnh, Quốc gia đạt 107 giải (Nhất: 09, Nhì: 19, Ba: 39, KK: 40); trong đó HSG văn hoá đạt 46 giải (05 giải Nhì, 13 giải Ba, 28 giải KK) tăng 02 giải so với năm học trước; Sáng tạo KHKT đạt 01 giải KK; thi TDTT cấp tỉnh đạt 44 giải (Nhất: 09, Nhì: 12, Ba: 23); Thi Giai điệu tuổi hồng cấp tỉnh đạt giải Nhì toàn đoàn, giải tiết mục 05 (01 giải Nhì, 02 giải Ba, 02 giải KK); thi An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai đạt 01 giải Ba, 03 giải KK.

Tỷ lệ HS tốt nghiệp THCS đạt 99,6%; điểm TB 03 môn thi vào lớp 10 THPT năm học 2023-2024 đạt 21,32 điểm (tăng 1,25 điểm so với năm học trước); trong đó môn Toán đạt 7,42 điểm (tăng 0,45 điểm), môn Ngữ văn đạt 7,22 điểm (tăng 0,41 điểm); môn Tiếng Anh đạt: 6,68 (tăng 0,39 điểm); có 44 HS đỗ vào trường chuyên Bắc Giang, xếp thứ 2/10 huyện, thành phố.

Chủ động, tích cực chuẩn bị các điều kiện đổi mới chương trình, SGK lớp 7 năm học 2022-2023. Trên cơ sở Quy định tiêu chí lựa chọn SGK trong cơ sở GDPT tỉnh Bắc Giang từ năm học 2022-2023, chỉ đạo tổ chức lựa chọn SGK lớp 7 đúng quy trình, thời gian quy định. Kết quả: Bộ Cánh Diều 8/11 đạt 42,2%; Bộ kết nối tri thức với cuộc sống 11/19 đạt 57,8%.

Coi trọng phát triển văn hóa đọc trong các nhà trường; qua đó không chỉ giúp HS bổ sung kiến thức mà còn giáo dục các em tình yêu quê hương đất nước, truyền thống anh hùng của thế hệ cha ông, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống thư viện công cộng, thư viện trường học và hình thành thói quen đọc sách cho HS.

### **3.4. Giáo dục THPT**

Năm học đầu tiên thực hiện Chương trình GDPT 2018 đối với lớp 10; các trường đã tổ chức tập huấn cho 100% CBQL, GV dạy lớp 10; hoàn thành chuẩn bị tốt các điều kiện trước khai giảng năm học mới.

#### **Xếp loại hạnh kiểm lớp 11, 12 (Kết quả rèn luyện lớp 10)**

- Cấp THPT:

+ Lớp 10 (thực hiện Chương trình GDPT mới): Tốt: 81,7%, Khá: 15,1%, Đạt: 2,7%, Chưa đạt: 0,54%.

+ Lớp 11,12: Tốt 83,24%, Khá 14,33%, TB: 1,97, Yếu 0,46%.

- Trung tâm GDNN&GDTX:

+ Lớp 10: Tốt: 51,54%, Khá: 36,9%, Đạt: 8,19%, Chưa đạt: 3,4%.

+ Lớp 11,12: Tốt 58,5%, Khá 31,2%, Trung bình: 8,08, Yếu 2,2%.

#### **Xếp loại học lực lớp 8, 9, 11, 12 (Kết quả học tập lớp 6, 7, 10)**

- Cấp THPT:

+ Lớp 10: Tốt: 13,47%, Khá: 72,9%, Đạt: 13,6%, Chưa Đạt: 0,05%.

+ Lớp 11,12: Giỏi: 27,14%, Khá: 63,03%, TB: 9,59%, Yếu: 0,23%.

- Trung tâm GDNN&GDTX:

+ Lớp 10: Tốt: 0,34%, Khá: 18,4%, Đạt: 76,8%, Chưa Đạt: 4,1%.

+ Lớp 11,12: Giỏi: 0,56%, Khá: 40,95%, TB: 58,5%.

Tham gia thi HSG cấp tỉnh đạt 55 giải; trong đó: 03 giải Nhất, 14 giải Nhì, 12 giải Ba, 26 giải KK.

#### **4. Tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho HS, bảo đảm môi trường giáo dục an toàn**

Chỉ đạo các đơn vị xây dựng văn hóa học đường, môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện; phòng, chống bạo lực học đường; mô hình trường học xanh, sạch, đẹp, an toàn; nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”; “Trường học đạt chuẩn văn hóa”; tổ chức thực hiện Bộ quy tắc ứng xử văn hóa; nâng cao hiệu quả các hoạt động giáo dục chính trị, tư tưởng, giáo dục kỹ năng sống, hoạt động ngoài giờ chính khóa. Tăng cường công tác phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong công tác quản lý, giáo dục HS; giáo dục đạo đức, pháp luật về ATGT<sup>16</sup>; phòng, chống ma túy; phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong HS; bảo đảm an toàn cho HS khi sử dụng dịch vụ đưa đón bằng xe ô tô. Chất lượng giáo dục đạo đức HS được duy trì, xây dựng Bộ quy tắc ứng xử văn hóa trong trường học. Mỗi trường có ít nhất 01 tổ tư vấn cho HS; bố trí khẩu hiệu phù hợp; có bộ quy tắc ứng xử văn hóa trong nhà trường; tổ chức trên 197 buổi giáo dục văn hóa ứng xử, 418 tiết giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống cho HS.

Các nhà trường đã tích cực đổi mới nội dung chương trình, hình thức tổ chức dạy học và kiểm tra, đánh giá môn học/hoạt động giáo dục; các hoạt động giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa, kỹ năng sống, giáo dục thể chất cho HS trong chương trình chính khóa và các hoạt động ngoại khóa theo hướng giảm áp lực cho HS, giáo viên và phụ huynh HS; giáo dục hài hòa đức, trí, thể, mỹ cho HS; chú trọng vào việc thực hành, vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã được trang bị trong quá trình học tập để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống.

Tăng cường các hoạt động phối hợp giữa nhà trường - gia đình - xã hội để quản lý, giáo dục và đảm bảo an toàn cho HS trong dịp hè 2023 góp phần nâng cao hiệu quả công tác giáo dục toàn diện, bảo đảm mọi HS, có kỳ nghỉ hè an toàn, lành mạnh, bổ ích, tiếp thu thêm kiến thức, kỹ năng thông qua các hoạt động trải nghiệm tại nhà trường, địa phương, cộng đồng.

Nâng cao tinh thần trách nhiệm của đội ngũ GV chủ nhiệm lớp, của tổ chức Đoàn, Đội; phối hợp với các ngành, đoàn thể triển khai giáo dục pháp luật về ATGT, phòng, chống ma túy, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong HS. Phối hợp với Đoàn TN, Hội Phụ nữ tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, ... tạo sân chơi bổ ích, giáo dục toàn diện HS, tăng cường kỹ năng thực

<sup>16</sup> 100% trường THCS, triển khai Chương trình “An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai”.

hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn, nhận được sự ủng hộ tích cực từ chính quyền địa phương, phụ huynh; chất lượng giáo dục đạo đức HS được duy trì.

### **5. Nâng cao chất lượng dạy học tiếng Anh**

UBND huyện ban hành Kế hoạch số 223/KH-UBND ngày 21/9/2021 về việc nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh trong các trường GDMN, TH, THCS trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025. Tổ chức hiệu quả các đợt SHCM cấp tỉnh, cấp huyện cho GV tiếng Anh cấp trung học. Chất lượng các đợt SHCM các cấp được nâng cao, góp phần tích cực vào việc bồi dưỡng chất lượng đội ngũ. Tổ chức kiểm tra đánh giá đầy đủ các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; tổ chức thành công khảo sát đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh đối với lớp 5 theo khung năng lực tương đương bậc 1 cho 4461/4724 HS; kết quả: Đạt kỹ năng đọc: 96,7%, Đạt kỹ năng nghe 97,9%, Đạt kỹ năng viết 89,7%, Đạt kỹ năng nói 91,9%, đạt cả 04 kỹ năng 95,4%<sup>17</sup>; tổ chức kiểm tra các kỹ năng nghe, nói nhằm nâng cao năng lực giao tiếp của HS lớp 9; khảo sát năng lực TA cho HS lớp 9, số dự khảo sát là 3007/3017<sup>18</sup>, đạt 99,7%; kết quả: Đạt kỹ năng nói: 77.95%, Đạt kỹ năng đọc: 85.5%, Đạt kỹ năng nghe 73.4%, Đạt kỹ năng viết: 73%, đạt cả 04 kỹ năng 71.3%<sup>19</sup>, Việt Yên xếp thứ 2/10 huyện, thành phố. Rèn kỹ năng giao tiếp, nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ cho người học. Duy trì tổ chức việc xây dựng môi trường dạy học tiếng Anh; tăng cường tổ chức câu lạc bộ nói tiếng Anh, các hoạt động ngoại khoá tạo điều kiện cho GV và HS được sử dụng tiếng Anh. Chất lượng dạy học tiếng Anh từng bước được nâng lên:

100% HS lớp 3, 4, 5 được học tiếng Anh chương trình 10 năm, HS lớp 1; 2 được làm quen tiếng Anh là 169 lớp với 5597 HS. 19/19 trường THCS triển khai học tiếng Anh 10 năm, 100% HS được học tiếng Anh 10 năm lớp 6.

100% các trường TH, THCS được trang bị phòng học tiếng Anh thông thường, phòng học tiếng Anh thông minh; 100% phòng học MN và trên 98% phòng học TH, THCS được trang bị ti vi thông minh, trong đó 100% phòng học lớp 1, 2, 3, 6, 7 trong năm học 2022-2023 đã được trang bị Tivi thông minh có kết nối Internet để thực hiện hiệu quả CTGDPT 2018.

### **6. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong dạy học và quản lý giáo dục**

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch đẩy mạnh dạy tin học và ứng dụng CNTT trong trường phổ thông gắn với các nhiệm vụ CNTT theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, kế hoạch chuyên đổi số của huyện. Hoàn thành hệ thống cơ sở dữ liệu (CSDL) toàn ngành đáp ứng yêu cầu, chuẩn dữ liệu đồng bộ với hệ thống CSDL của Bộ GD&ĐT. Triển khai áp dụng hồ sơ, sổ sách quản lý giáo dục điện tử tại 100% các đơn vị; tiếp tục thực hiện Chương trình hành động thúc đẩy chuyển đổi số thí điểm tại Trường THCS Việt Tiến; nhân rộng dạy học theo mô hình lớp học đảo ngược đến 100% các trường THCS trong huyện.

<sup>17</sup> Đơn vị đạt kết quả cao: TH Bích Sơn, Bích Động, Tiên Sơn, Trung Sơn, Việt Tiến, Hồng Thái;

<sup>18</sup> 10 HS không dự khảo sát do ốm.

<sup>19</sup> Đơn vị đạt kết quả cao: TT Nénh, Nghĩa Trung, Bích Sơn, Thân Nhân Trung, Trung Sơn; đơn vị đạt kết quả thấp: THCS Vân Hà, Hoàng Ninh, Vân Trung.



Chỉ đạo các đơn vị khai thác, sử dụng có hiệu quả kho bài giảng E-Learning, trang mạng phục vụ nhu cầu tự học của HS và đổi mới, sáng tạo trong dạy và học của GV; khai thác hiệu quả gần 40.000 tài khoản Office 365 do Microsoft Việt Nam hỗ trợ vào hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá. Cùng với các giải pháp khác như Google Meet, Zoom... đã kịp thời chuyển đổi trạng thái trong điều kiện tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, việc tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá và tổ chức ôn tập cho cuối cấp được duy trì tốt; kỹ năng khai thác, ứng dụng CNTT, đổi mới PPDH được nâng lên.

Công thông tin điện tử của UBND huyện, Phòng GD&ĐT và Website của các trường MN, TH, THCS được duy trì hoạt động hiệu quả, phản ánh trung thực, đầy đủ, khách quan các hoạt động giáo dục trên địa bàn huyện.

Đến nay, toàn huyện có: 48 phòng máy vi tính để HS thực hành (TH: 26 phòng; THCS: 22 phòng); 1.500 bộ máy vi tính (MN: 213; TH: 685; THCS: 602); 112 bảng tương tác thông minh (TH: 78; THCS: 34), 1.323 ti vi Smart và ti vi tương tác thông minh có kết nối Internet (MN: 343; TH: 644; THCS: 336); 252 máy chiếu Projector (MN: 43; TH: 101; THCS: 108); 100% các trường MN, TH, THCS đã lắp đặt đường truyền Internet cáp quang tốc độ cao.

## **7. Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý giáo dục**

UBND huyện tiếp tục thực hiện việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục tự chủ về tài chính, tài sản theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ; tự chủ về kế hoạch giáo dục, trong đó người đứng đầu đơn vị chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên về các hoạt động của đơn vị. Tăng cường kỷ cương, nề nếp trường, lớp các cấp học; coi trọng thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch trong trường học gắn với trách nhiệm người đứng đầu. Tổ chức hướng dẫn thực hiện Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về Quy định cơ chế thu, sử dụng các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2022-2023 trở đi tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn huyện; thẩm định và phê duyệt các khoản thu trong trường học đảm bảo đúng quy định<sup>20</sup>, đến nay hoạt động quản lý tài chính, thực hiện các khoản thu trong trường học cơ bản thực hiện đúng quy định. Duy trì đường dây nóng tiếp nhận phản ánh của người dân về tình hình giáo dục, qua đó kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những sai phạm, kỷ cương trong toàn ngành được giữ vững.

Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính (CCHC), nâng cao trách nhiệm thực thi công vụ. Thực hiện nghiêm túc công tác thi đua khen thưởng, biểu dương, nhân rộng điển hình tiên tiến. Xây dựng kế hoạch và phát động thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học” năm học 2022-2023, “Nụ cười công sở” theo hướng thiết thực, hiệu quả. Thực hiện nghiêm túc kế hoạch truyền thông năm học. Chủ động cung cấp thông tin và thường xuyên phối hợp với Ban Tuyên giáo Huyện ủy, các cơ quan báo đài, địa phương tuyên truyền về

<sup>20</sup> Công văn số 1056/SGDĐT-KHTC ngày 25/8/2021.

GD&ĐT, các hoạt động, phong trào thi đua của ngành, các điển hình tiên tiến, giúp dư luận xã hội hiểu rõ những chủ trương đổi mới, những thành công và khó khăn, bất cập, từ đó định hướng dư luận và kịp thời điều chỉnh trong công tác quản lý, chỉ đạo, tạo sự đồng thuận trong xã hội.

## **8. Hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo**

Tăng cường các hoạt động giao lưu, tích cực mở rộng hợp tác quốc tế trong dạy và học tiếng Anh; khuyến khích liên kết với các trung tâm ngoại ngữ, các cơ sở có đủ điều kiện theo quy định để tổ chức giảng dạy tiếng Anh tăng cường có GV nước ngoài, nâng cao năng lực cho GV, HS. Tiếp tục duy trì và mở rộng đến 100% các trường TH về xây dựng thư viện thân thiện theo mô hình Room to Read, duy trì bền vững mô hình thư viện thân thiện tại 19 trường TH trên địa bàn huyện làm mô hình tham quan cho các đơn vị trong cũng như ngoài tỉnh đến học tập. Được Sở GD&ĐT, Bộ GD&ĐT đánh giá cao là đơn vị tiêu biểu về triển khai thực hiện thư viện trong trường học.

## **9. Tăng cường CSVC, huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho giáo dục**

### **9.1. Tăng cường CSVC**

Cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị dạy học và hạ tầng CNTT tiếp tục được đầu tư theo hướng kiên cố, chuẩn hoá, đồng bộ và hiện đại. Trong năm học 2022-2023; UBND huyện đã đầu tư xây mới và đưa vào sử dụng 162 phòng học, phòng chức năng (MN: 49, TH: 62, THCS: 51), sân, tường... trị giá 159,8 tỉ đồng; đang xây mới 144 phòng học, phòng chức năng (MN: 30, TH: 42, THCS: 72), 02 nhà đa năng; cải tạo ... sân trường, xây tường bao trị giá 209,5 tỉ đồng.

Tỷ lệ kiên cố hóa đạt 100%; số trường học đạt chuẩn quốc gia toàn huyện là 61/66 trường đạt tỷ lệ 92,42% (MN: 24/28, TH: 19/19 trường, THCS: 18/19); trong đó có 28/66 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, đạt: 42,4% (cao hơn bình quân của tỉnh là 21,8%<sup>21</sup>).

### **9.2. Công tác xã hội hóa giáo dục**

Công tác XHHGD được quan tâm làm tốt công tác tuyên truyền tạo sự đồng thuận cao, toàn ngành huy động được hơn 10 tỉ đồng để xây mới, tu sửa CSVC, mua sắm trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi phục vụ các hoạt động giáo dục.

Quỹ học bổng Thân Nhân Trung đã trao tặng 21 xuất học bổng cho 21 có hoàn cảnh khó khăn, vượt khó, học giỏi (*với quỹ học bổng này các em sẽ được chi trả 100% các chi phí liên quan đến việc học tập) từ TH đến hết THPT.*

Công ty TNHH LUXHARE-ICT tặng quà 20 xuất học bổng, 550 mũ bảo hiểm, 1450 gói, chăn, 100 bình giữ nhiệt, 20 phần quà cho HS trị giá 450 triệu đồng; Công ty TNHH VINA SOLAR TECHNOLOGY tặng 10 xuất học cho 10 HS trị giá 50 triệu đồng (5 triệu/01 HS TH, THCS có hoàn cảnh khó khăn vượt

<sup>21</sup> Số liệu tháng 12/2023

khó đến khi các em học hết THPT). Chỉ đạo Phòng GD&ĐT phối hợp với UBMTTQ Việt Nam huyện Việt Yên, quỹ Trăng Xanh tặng học bổng cho 03 HS nghèo hoàn cảnh khó khăn xã Thượng Lan trị giá 5,4 triệu đồng; tặng 50 HS TH số 50 triệu mua SGK (01 triệu/01 HS); tặng 25 HS THCS 25 xe đạp, trị giá 47,5 triệu đồng.

### **10. Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao**

Chú trọng đẩy mạnh nghiên cứu khoa học; khuyến khích, tạo điều kiện cho GV, HS nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ vào giảng dạy, học tập. Tham gia cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật dành cho HS THCS 01/02 sản phẩm đạt giải KK; chú trọng bồi dưỡng HS giỏi, HS năng khiếu trên cơ sở bảo đảm giáo dục toàn diện); tiếp tục đầu tư CSVC phát triển, nâng cao chất lượng công tác bồi dưỡng HS giỏi, HS năng khiếu, tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

Tập trung các nguồn lực xây dựng Trường THCS Thân Nhân Trung trở thành trường trọng điểm chất lượng cao; chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ HS trường trọng điểm chất lượng cao; nâng cao chất lượng hệ thống trường kiểu mẫu ở các cấp học để trở thành những mô hình điểm, đi đầu về đổi mới giáo dục theo đúng chức năng, nhiệm vụ.

## **II. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Những kết quả nổi bật**

UBND ban hành các Đề án, Kế hoạch phát triển GD&ĐT giai đoạn 2021-2025 theo lộ trình đổi mới. Việc phối hợp với các ngành, các địa phương được thực hiện tốt, các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục được cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành quan tâm, tích cực ủng hộ, đầu tư, tăng cường, bởi vậy các chỉ tiêu, nhiệm vụ năm học 2022-2023 đã cơ bản hoàn thành kế hoạch đề ra.

Duy trì kết quả PCGD các bậc học trong nhóm dẫn đầu tỉnh, tạo tiền đề nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. 17/17 xã, thị trấn đạt PCGD MN cho trẻ em 5 tuổi, PCGD TH, THCS mức độ 3 và xóa mù chữ mức độ 2.

Chất lượng giáo dục toàn diện được duy trì và phát triển bền vững, thi HS giỏi cấp tỉnh có tiến bộ về số lượng giải; điểm trung bình 3 môn thi vào lớp 10 THPT và số HS đỗ vào trường THPT chuyên Bắc Giang luôn nằm trong tốp đầu của tỉnh; các hoạt động giáo dục truyền thống, tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, ý thức pháp luật và trách nhiệm công dân tiếp tục được ngành GD&ĐT triển khai thực hiện tốt.

Việc thực hiện chương trình, SGK lớp 1,2, 3, 6, 7 được chỉ đạo nghiêm túc, triển khai chủ động, linh hoạt, sáng tạo và hiệu quả, được Bộ GD&ĐT, phụ huynh đánh giá cao, nhiều cơ quan truyền thông ghi nhận, chất lượng giáo dục HS đảm bảo theo yêu cầu về phẩm chất và năng lực cần đạt.

Cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị dạy học và hạ tầng CNTT được đầu tư đồng bộ, hiện đại; tỉ lệ phòng học kiên cố, trường học đạt chuẩn quốc gia

mức độ 2 vượt chỉ tiêu so với Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXIII, nhiệm kỳ 2020-2025; các chỉ số về giáo dục của huyện đạt chuẩn nông thôn mới được ngành GD&ĐT được duy trì, phát triển bền vững.

Công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành tiếp tục được đổi mới, sâu sát theo hướng chủ động lắng nghe, nắm bắt tình hình để kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho cơ sở và chấn chỉnh nghiêm những dấu hiệu sai phạm. Thực hiện nghiêm túc kế hoạch kiểm tra thường xuyên, toàn diện các lĩnh vực, các bậc học; tăng cường kiểm tra đột xuất và kiểm tra theo thông tin phản ánh; duy trì tốt đường dây nóng tiếp nhận thông tin phản ánh của công dân. Công tác quản lý tài chính, việc thực hiện các khoản thu trong trường học cơ bản đúng quy định; kỷ cương, nề nếp toàn ngành được giữ vững.

Phòng GD&ĐT được UBND tỉnh tặng Bằng khen vì đã có thành tích xuất sắc trong thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành TW Đảng “về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và Đào tạo đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”; Chủ tịch UBND huyện tặng Giấy khen vì có thành tích trong thực hiện các phong trào thi đua góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXIII.

## **2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân**

### **2.1. Tồn tại, hạn chế, khó khăn**

Ở một số đơn vị tỷ lệ HS/lớp còn đông; các trường MN, TH trên địa bàn các xã sau sáp nhập có số lớp vượt quá quy định tại Thông tư 17, 19 của Bộ GD&ĐT<sup>22</sup>.

Tỷ lệ GV cấp TH, THCS còn thiếu so với quy định (TH: 1,26; THCS: 1,69); chưa đảm bảo 100% HS TH được học 2 buổi/ngày.

Công tác quy hoạch các cơ sở giáo dục ở một số địa phương chưa tốt; CSVC trường, lớp học chưa đồng bộ, các hạng mục công trình cũ và mới, nhất là ở các trường MN, TH, các trường sau sáp nhập.

Kỹ năng khai thác, ứng dụng CNTT ở một số CBQL, GV còn hạn chế.

Mặc dù số lượng giải HSG văn hóa cấp tỉnh tăng 02 giải nhưng chất lượng giải không bằng năm học trước.

### **2.2. Nguyên nhân**

Do sự gia tăng dân số cơ học nhanh trong những năm gần đây, nhất là ở các khu/cụm công nghiệp.

Biên chế GV tỉnh giao thấp hơn tỉ lệ quy định, số giáo viên tuyển mới không đủ chỉ tiêu được giao; số giáo viên nghỉ hưu trước tuổi tăng hằng năm.

<sup>22</sup> 10/19 trường MN công lập có số lớp, nhóm trẻ vượt quá quy định (20 lớp, nhóm trẻ/trường): Tiên Sơn vượt 07 lớp, Minh Đức vượt 06 lớp, Việt Tiến vượt 06 lớp, Hoàng Ninh vượt 04 lớp... 14/19 trường TH có số lớp vượt quá quy định (30 lớp/trường): Minh Đức vượt 18 lớp, Tiên Sơn vượt 11 lớp, Việt Tiến vượt 11 lớp, Nghĩa Trung vượt 10 lớp, Hoàng Ninh vượt 09 lớp, Bích Sơn vượt 07 lớp...

Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát, hỗ trợ việc bồi dưỡng HS giỏi chưa hiệu quả; việc nâng cao chất lượng các khối lớp 6, 7, 8 thậm chí từ tiểu học chưa được thực hiện bài bản, hệ thống; một số môn không có nguồn GV kế cận để bồi dưỡng, thay thế GV có kết quả bồi dưỡng thấp.

Khả năng tự nghiên cứu, tự học nâng cao trình độ, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin của một số CBQL, GV vào quản lý và giảng dạy còn hạn chế.

## **Phần II**

### **PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2023-2024**

Năm học 2023-2024 là năm học tiếp tục thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển giáo dục 2021-2030, tầm nhìn 2045; đồng thời trên cơ sở những kết quả đạt được và khắc phục những hạn chế, tồn tại trong năm học trước, với phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm như sau:

#### **I. PHƯƠNG HƯỚNG CHUNG**

**1.** Triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp để hoàn thành các mục tiêu của kế hoạch năm học 2023-2024. Duy trì kỷ cương, nề nếp trường, lớp học; tăng cường an ninh, an toàn trường học, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, dân chủ, kỷ cương; chú trọng xây dựng văn hóa học đường, giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục thể chất, y tế trường học cho GV và HS. Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động giáo dục theo hướng thực chất và bền vững; duy trì vững chắc chất lượng giáo dục toàn diện và giáo dục mũi nhọn.

**2.** Triển khai thực hiện chương trình hành động, các đề án, kế hoạch của huyện, của ngành thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp; chỉ đạo Phòng GD&ĐT tham mưu ban hành các chương trình, kế hoạch phát triển GD&ĐT giai đoạn 2021-2025 phù hợp với địa phương.

**3.** Duy trì kỷ cương, nề nếp, nâng cao chất lượng dạy và học; giáo dục cán bộ, GV, NV và HS thường xuyên có ý thức phòng, chống dịch để tổ chức các hoạt động giáo dục an toàn.

**4.** Giáo dục MN: Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển GDMN giai đoạn 2020-2025; nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục và đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ. Quản lý chặt chẽ các cơ sở MN tư thục.

**5.** Đối với GDPT: Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Chỉ đạo thực hiện đổi mới chương trình GDPT, SGK lớp 4, lớp 8; chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về CSVC, thiết bị dạy học đổi mới chương trình GDPT, SGK lớp 5, lớp 9. Nâng cao chất lượng các kỳ thi, kiểm tra, đánh giá, đặc biệt là kỳ thi HS giỏi cấp tỉnh, thi vào lớp 10 THPT. Đẩy mạnh giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng trong giáo dục THCS; tiếp tục đổi mới công tác quản trị, tăng quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục.

#### **II. MỤC TIÊU CỤ THỂ**

##### **1. Quy mô trường, lớp, GVG**

Khôi Phòng GD&ĐT duy trì 66 trường (MN: 28, TH: 19, THCS: 19) với 1.482 nhóm lớp (MN: 467, TH: 642, THCS: 373); tăng 15 lớp, nhóm trẻ so với năm học trước (MN giảm 06, TH giảm 09, THCS tăng 30) với 50.435 HS (MN: 14.226, TH: 21.348, THCS: 14.861), tăng 505 HS so với năm học trước.

Bậc MN: GV giỏi cấp huyện: 336; cấp tỉnh: 90, GV đạt chuẩn đào tạo: 98%.

Bậc TH: GVG cấp huyện: 264, cấp tỉnh: 46, GV đạt chuẩn đào tạo: 75%.

Bậc THCS: GVG cấp huyện: 216, cấp tỉnh 54; GV đạt chuẩn đào tạo: 91%.

## 2. Giáo dục mầm non

100% trẻ trong trường MN được đảm bảo an toàn và được học 2 buổi/ngày;

Tỷ lệ huy động trẻ ra nhà trẻ đạt 35%; Mẫu giáo đạt 100%

## 3. Giáo dục Tiểu học

HS Xuất sắc/Hoàn thành xuất sắc các nội dung học tập và rèn luyện đạt 49,50%; HS tiêu biểu hoàn thành tốt NV/từng mặt: đạt 24,5%. HS lớp 5 hoàn thành Chương trình tiểu học đạt 100%. Tỷ lệ lên lớp thẳng toàn cấp đạt 99,92%.

## 4. Giáo dục THCS

Bậc THCS: Tỷ lệ HS bỏ học trong năm học 0,05%; bỏ học trong hè 0,07%.  
Kết quả xếp loại 2 mặt giáo dục:

Xếp loại hạnh kiểm lớp 9 (Kết quả rèn luyện lớp 6, 7, 8 )

+ Lớp 6, 7, 8: Tốt: 87,01%, Khá: 11,19%, Đạt: 1,80%.

+ Lớp 9: Tốt: 88,23%, Khá: 10,20 %, TB: 1,53%.

Xếp loại học lực lớp 9 (Kết quả học tập lớp 6, 7, 8)

+ Lớp 6, 7, 8: Tốt: 21,91%, Khá: 44,73%, Đạt: 33,36%.

+ Lớp 8,9: Giỏi: 22,59%, Khá: 48,26%, TB: 29,15%.

Tỷ lệ HS tốt nghiệp THCS 99,6%; Học sinh thi đỗ vào lớp 10 THPT trên 85% trong đó vào trường THPT công lập 48,5%, còn lại đi học tại các trường tư thục, trung tâm GDNN&GDTX và học nghề.

## 5. Công tác phổ cập giáo dục

Củng cố vững chắc và nâng cao chất lượng PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi, PCGD TH, THCS mức độ 3 ở 100% các xã, thị trấn.

## 6. Xây dựng CSVC- trường chuẩn quốc gia

Tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp toàn huyện đạt: 100%.

Trường chuẩn quốc gia: Kiểm tra công nhận mới: 0; kiểm tra lại 23: MN: 10<sup>23</sup>, TH: 07<sup>24</sup>, THCS: 06<sup>25</sup>; nâng chuẩn quốc gia lên mức độ 2: 08 (MN Quảng

<sup>23</sup> MN Bích Sơn, Hòa Mi Bích Động, Quảng Minh, Nghĩa Trung, Tiên Sơn, Minh Đức, Hương Mai, Trung Sơn, Quang Châu, Vân Trung.

<sup>24</sup> TH Hoàng Ninh, Minh Đức, Quảng Minh, Thượng Lan, Tăng Tiến, Tiên Sơn

<sup>25</sup> THCS Tiên Sơn, Trung Sơn, Ninh Sơn, Thượng Lan, Quang Châu, Nghĩa Trung

Minh, Nghĩa Trung, Quang Châu; TH Quảng Minh, TT Nénh, THCS Ninh Sơn, Trung Sơn, Việt Tiến<sup>26</sup>).

## II. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

**1.** Tiếp tục rà soát, quy hoạch mạng lưới trường, lớp các cấp học hợp lý, bảo đảm phù hợp với thực tiễn địa phương. Sắp xếp hệ thống trường, lớp học đảm bảo nhu cầu lớp học cho lộ trình thực hiện đổi mới chương trình GDPT và theo đúng quy định của Điều lệ trường học; Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Quy định phòng học bộ môn của cơ sở GDPT; các tiêu chí, tiêu chuẩn trường chuẩn quốc gia. Tiếp tục thực hiện Chỉ thị 09-CT/TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh thực hiện giải quyết vấn đề trường, lớp ở các khu công nghiệp; triển khai có hiệu quả Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 22/4/2020 của UBND tỉnh về phát triển GDMN giai đoạn 2020-2025; Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 về việc phê duyệt Đề án bổ sung cơ sở vật chất nhằm phát triển, hiện đại cơ sở giáo dục giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030; khuyến khích đầu tư xây dựng trường MN tư thục, thành lập các nhóm trẻ độc lập tư thục, nhất là tại các khu, cụm công nghiệp, đông dân cư nhằm phát triển hệ thống GDMN theo hướng bền vững.

**2.** Xây dựng đội ngũ nhà giáo và CBQL giáo dục các cấp học đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Triển khai thực hiện nghiêm túc Kế hoạch số 267/KH-UBND ngày 12/6/2021 của UBND tỉnh thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của GV MN, TH, THCS giai đoạn 2021-2025; đồng thời chỉ đạo tổ chức thực hiện đúng lộ trình, bảo đảm đủ GV đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình GDPT.

Triển khai thực hiện tốt kế hoạch bồi dưỡng CBQL, GV theo lộ trình của Bộ GD&ĐT đổi mới chương trình, SGK GDPT đảm bảo 100% GV được phân công dạy chương trình mới được bồi dưỡng trước thời điểm triển khai áp dụng ở từng cấp học theo kế hoạch.

Thực hiện nghiêm túc công tác quy hoạch, bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, đánh giá, xếp loại CBQL, GV, nhân viên và các chế độ, chính sách cho nhà giáo theo các quy định hiện hành. Quán triệt thực hiện nghiêm túc các quy định về nêu gương, về lề lối làm việc và tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức theo các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh, ngành. Quản lý chặt chẽ cán bộ, công chức, viên chức; chú trọng giữ gìn phẩm chất và nâng cao đạo đức nhà giáo.

**3.** Tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn các cấp học nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện các cấp học.

<sup>26</sup> TH TT Nénh và THCS Việt Tiến hoàn thiện tiêu chí CSVCS để công nhận; đã KT năm 2022.

Nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ, đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ; nâng cao chất lượng bữa ăn bán trú trong trường MN.

Tăng cường đổi mới hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục, đổi mới SHCM, phương pháp dạy học; triển khai sâu rộng giáo dục STEM. Quan tâm, đầu tư công tác bồi dưỡng HS giỏi trên cơ sở bảo đảm giáo dục toàn diện, giữ vững và nâng cao hơn nữa kết quả thi lớp 10 THPT, thi tốt nghiệp THPT. Đầu tư, duy trì và nâng cao kết quả thi Khoa học kỹ thuật cấp cấp tỉnh.

Triển khai có hiệu quả Kế hoạch nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh trong các cơ sở GDMN, phổ thông trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025. Tiếp tục thực hiện các giải pháp quyết liệt nhằm tạo chuyên biến rõ nét về chất lượng dạy và học tiếng Anh; tăng cường các hoạt động trong dạy và học tiếng Anh, nâng cao năng lực cho GV, HS.

Xây dựng văn hóa học đường, môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường; tổ chức có hiệu quả các hoạt động giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, giáo dục truyền thống, giáo dục pháp luật, giáo dục thể chất, hoạt động thể thao; quản lý chặt chẽ việc tổ chức các hoạt động trải nghiệm, giáo dục ngoại khóa ngoài giờ lên lớp theo hướng thiết thực và đúng quy định; phối hợp chặt chẽ với gia đình, cộng đồng xã hội trong quản lý, giáo dục, tổ chức đa dạng các hoạt động giáo dục đảm bảo an toàn cho HS.

**4.** Tăng cường đầu tư CSVC bảo đảm chất lượng các hoạt động giáo dục, đầu tư kinh phí, bố trí lồng ghép các dự án hoặc xã hội hóa để có nguồn kinh phí đầu tư xây dựng CSVC, xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, cải tạo, sửa chữa, xây mới các công trình vệ sinh, tạo điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục phân đầu năm 2023-2024 tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 đạt 92,4%, mức độ 2 đạt 53%.

**5.** Đẩy mạnh ứng dụng có hiệu quả CNTT trong quản lý, tổ chức dạy và học gắn với triển khai thực hiện hiệu quả Đề án phát triển đô thị thông minh theo Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 01/10/2020 của UBND tỉnh và lộ trình xây dựng Chính quyền điện tử. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 111-NQ/TU ngày 11/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Chuyển đổi số tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; từng bước áp dụng các giải pháp chuyển đổi số trong giáo dục; tiếp tục triển khai chuyển đổi số thí điểm tại Trường THCS Việt Tiến, nhân rộng ra 100% các trường TH, THCS. Duy trì các hệ thống hỗ trợ (nền tảng Microsoft Teams và Google Meets, ...) để tổ chức các hoạt động chuyên môn, dạy học, kiểm tra, đánh giá theo hình thức trực tuyến để chủ động ứng phó với mọi tình huống.

Thực hiện quản lý khai thác có hiệu quả Hệ thống CSDL ngành giáo dục; tiếp tục triển khai áp dụng hồ sơ, sổ sách quản lý giáo dục điện tử; triển khai ứng dụng phần mềm quản lý trường học. Nâng cao chất lượng hệ thống website, cổng thông tin điện tử ngành giáo dục và hệ thống thư điện tử đảm bảo yêu cầu cung cấp, chia sẻ và công khai thông tin.



**6.** Thực hiện tốt các nội dung CCHC, đề cao trách nhiệm người đứng đầu. Tiếp tục giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp, các cơ sở giáo dục. Chỉ đạo các đơn thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý tài chính, tài sản, quản lý sử dụng kinh phí, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả; công khai, việc thực hiện các khoản thu từ người học, đảm bảo dân chủ trong trường học và tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức, cá nhân đầu tư cơ sở vật chất trường học, đồng thời tránh bức xúc trong xã hội.

**7.** Chủ động phòng ngừa sai phạm và tăng cường kiểm tra đột xuất và kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm. Duy trì đường dây nóng tiếp nhận phản ánh của người dân về GD&ĐT; xử lý nghiêm các sai phạm theo Nghị định số 04/2021/NĐ-CP ngày 22/01/2021 của Chính phủ, công khai trên Cổng thông tin điện tử, giữ vững trật tự, kỷ cương toàn ngành.

**8.** Thực hiện tốt phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập” và các quy định về thi đua khen thưởng theo hướng thiết thực, hiệu quả, minh bạch, công bằng; thường xuyên phát hiện, biểu dương, nhân rộng điển hình tiên tiến; đề xuất khen thưởng kịp thời, tạo động lực cho nhà giáo, HS thi đua, phấn đấu, cống hiến.

**9.** Thực hiện tốt công tác truyền thông về giáo dục nhằm giúp dư luận xã hội hiểu rõ những chủ trương đổi mới, những nỗ lực của Ngành, đồng thời tăng cường phản biện từ xã hội, từ đó kịp thời điều chỉnh trong công tác quản lý, chỉ đạo, tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động, sự đồng thuận của dư luận xã hội, huy động sự vào cuộc của các cấp ủy đảng, chính quyền, nhân dân đối với sự nghiệp đổi mới, phát triển giáo dục và đào tạo./.

Trên đây là Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2022-2023, xác định phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm học 2023-2024 của UBND huyện Việt Yên./.

**Nơi nhận:**

- TT: HU, HĐND huyện;
- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- UBMTTQ và các đoàn thể huyện;
- Các cơ quan thuộc UBND huyện;
- LĐVP, CVVX;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Thân Văn Thuận**

## QUY MÔ MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP, HS CỦA BẬC HỌC MN

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2023 của UBND huyện Việt Yên)

TT	Trường MN	Số trẻ ra nhóm, lớp (trong độ tuổi điều tra)																									Tỷ lệ trẻ NCL	
		Tổng số trẻ (1+2)	Nhà trẻ (1)									Mẫu giáo (2)																
			TS (a+b)	Tỷ lệ	Trong đó						Tổng số (a+b)	Tỷ lệ	Trong đó															
					CL (a)			NCL (b)					CL (a)							NCL (b)								
					TS	Tỷ lệ	TS	Tỷ lệ	Chia ra				SL	Tỷ lệ	Chia ra			SL	Tỷ lệ	TT			ĐLTT					
				TT	ĐLTT			3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi			3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi										
1	Thượng Lan	644	97	21,85	21	21,65	76	78,35	0	76	547	89,53	547	100,00	167	179	201	0	0,00	0	0	0	0	0	0	11,80		
2	Bích Sơn	651	178	51,15	23	12,92	155	87,08	0	155	473	100,00	453	95,77	135	164	154	20	4,23	0	0	0	20	0	0	26,88		
3	Tự Lạn	690	135	35,90	0	0,00	135	100,00	0	135	555	99,11	555	100,00	179	172	204	0	0,00	0	0	0	0	0	0	19,57		
4	Hương Mai	751	110	21,11	0	0,00	110	100,00	0	110	641	87,21	641	100,00	182	197	262	0	0,00	0	0	0	0	0	0	14,65		
5	Ninh Sơn	631	125	33,60	30	24,00	95	76,00	0	95	506	90,52	506	100,00	179	145	182	0	0,00	0	0	0	0	0	0	15,06		
6	Vân Trung	658	192	54,55	0	0,00	192	100,00	0	192	466	92,09	466	100,00	159	150	157	0	0,00	0	0	0	0	0	0	29,18		
7	Hồng Thái	764	187	47,95	22	11,76	165	88,24	0	165	577	92,62	547	94,80	128	205	214	30	5,20	0	0	0	9	9	12	25,52		
8	Tăng Tiến	722	142	46,86	0	0,00	142	100,00	0	142	580	115,77	491	84,66	172	149	170	89	15,34	0	0	0	44	24	21	31,99		
9	HM Bích Động	614	65	19,35	25	38,46	40	61,54	0	40	549	101,48	549	100,00	177	176	196	0	0,00	0	0	0	0	0	0	6,51		
10	Thị trấn Nénh	674	124	21,42	20	16,13	104	83,87	0	104	550	90,46	520	94,55	166	178	176	30	5,45	0	0	0	10	10	10	19,88		
11	Hoàng Ninh	701	91	39,57	26	28,57	65	71,43	0	65	610	86,89	610	100,00	188	207	215	0	0,00	0	0	0	0	0	0	9,27		
12	Mình Đức	828	120	19,08	20	16,67	100	83,33	0	100	708	74,76	708	100,00	194	232	282	0	0,00	0	0	0	0	0	0	12,08		
13	Nghĩa Trung	895	238	47,60	0	0,00	238	100,00	0	238	657	95,77	634	96,50	260	185	189	23	3,50	0	0	0	6	0	17	29,16		
14	Quang Châu	632	83	15,31	20	24,10	63	75,90	0	63	549	80,85	549	100,00	209	163	177	0	0,00	0	0	0	0	0	0	9,97		
15	Quảng Minh	709	88	14,86	18	20,45	70	79,55	0	70	621	97,49	621	100,00	195	207	219	0	0,00	0	0	0	0	0	0	9,87		
16	Tiên Sơn	754	59	10,87	0	0,00	59	100,00	0	59	695	91,93	695	100,00	207	212	276	0	0,00	0	0	0	0	0	0	7,82		
17	Trung Sơn	614	25	8,25	25	100,00	0	0,00	0	0	589	80,46	589	100,00	145	211	233	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0,00		
18	Vân Hà	448	72	27,48	22	30,56	50	69,44	0	50	376	80,51	376	100,00	100	127	149	0	0,00	0	0	0	0	0	0	11,16		
19	Việt Tiến	796	98	21,49	20	20,41	78	79,59	0	78	698	98,73	698	100,00	197	234	267	0	0,00	0	0	0	0	0	0	9,80		
20	Như Nguyệt	211	55	0,00	0	0,00	55	100,00	55	0	156	0,00	0	0,00	0	0	0	156	100,00	70	44	42	0	0	0	100,00		
21	Ấu Cơ số 1	503	160	0,00	0	0,00	160	100,00	160	0	343	0,00	0	0,00	0	0	0	343	100,00	86	150	107	0	0	0	100,00		
22	Nguyễn Bình Khiêm	134	29	0,00	0	0,00	29	100,00	29	0	105	0,00	0	0,00	0	0	0	105	100,00	44	35	26	0	0	0	100,00		
23	Hoa Sen	260	50	0,00	0	0,00	50	100,00	50	0	210	0,00	0	0,00	0	0	0	210	100,00	70	66	74	0	0	0	100,00		
24	Ấu Cơ số 2	251	75	0,00	0	0,00	75	100,00	75	0	176	0,00	0	0,00	0	0	0	176	100,00	66	48	62	0	0	0	100,00		
25	Vschool	234	66	0,00	0	0,00	66	100,00	66	0	168	0,00	0	0,00	0	0	0	168	100,00	67	58	43	0	0	0	100,00		
26	Bảo Ngọc	134	52	0,00	0	0,00	52	100,00	52	0	82	0,00	0	0,00	0	0	0	82	100,00	28	26	28	0	0	0	100,00		
27	Hạnh Phúc	100	92	0,00	0	0,00	92	100,00	92	0	8	0,00	0	0,00	0	0	0	8	100,00	0	0	8	0	0	0	100,00		
28	Hoa Sữa	98	20	0,00	0	0,00	20	100,00	20	0	78	0,00	0	0,00	0	0	0	78	100,00	40	20	18	0	0	0	100,00		
<b>Tổng</b>		<b>15.101</b>	<b>2.828</b>	<b>35,01</b>	<b>292</b>	<b>10,33</b>	<b>2.536</b>	<b>89,67</b>	<b>599</b>	<b>1.937</b>	<b>12.273</b>	<b>102,02</b>	<b>10.755</b>	<b>87,63</b>	<b>3.339</b>	<b>3.493</b>	<b>3.923</b>	<b>1.518</b>	<b>12,37</b>	<b>471</b>	<b>447</b>	<b>408</b>	<b>89</b>	<b>43</b>	<b>60</b>	<b>26,85</b>		

## QUY MÔ MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP, HS CỦA BẬC HỌC TH

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2023 của UBND huyện Việt Yên)

TT	Đơn vị	Cấp học	Trường	Trong đó		Lớp	Trong đó		Học sinh	Trong đó		Tỷ lệ HS ngoài công lập (%)
				Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập	
1	TH Bích Động	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1	0	33	33	0	1200	1200	0	0
		<i>So với năm 2021-2022 (Tăng +, giảm -)</i>			0	1	1	0	4	4	0	0
2	TH Bích Sơn	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1	0	37	37	0	1406	1406	0	0
		<i>So với năm 2021-2022 (Tăng +, giảm -)</i>			0	2	2	0	91	91	0	0
3	TH Hoàng Ninh	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1	0	39	39	0	1143	1143	0	0
		<i>So với năm 2021-2022 (Tăng +, giảm -)</i>			0	1	1	0	-20	-20	0	0
4	TH Hồng Thái	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1	0	32	32	0	1146	1146	0	0
		<i>So với năm 2021-2022 (Tăng +, giảm -)</i>			0	0	0	0	1	1	0	0
5	TH Hương Mai	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1	0	34	34	0	1181	1181	0	0
		<i>So với năm 2021-2022 (Tăng +, giảm -)</i>			0	1	1	0	22	22	0	0
6	TH Minh Đức	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1	0	48	48	0	1612	1612	0	0
		<i>So với năm 2021-2022 (Tăng +, giảm -)</i>			0	-2	-2	0	13	13	0	0
7	TH Nénh	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1	0	32	32	0	1010	1010	0	0
		<i>So với năm 2021-2022 (Tăng +, giảm -)</i>			0	0	0	0	33	33	0	0
8	TH Nghĩa Trung	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1	0	40	40	0	1256	1256	0	0
		<i>So với năm 2021-2022 (Tăng +, giảm -)</i>			0	0	0	0	-28	-28	0	0
9	TH Ninh Sơn	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1	0	30	30	0	962	962	0	0
		<i>So với năm 2021-2022 (Tăng +, giảm -)</i>			0	-1	-1	0	-33	-33	0	0
10	TH Quang Châu	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1	0	35	35	0	1234	1234	0	0
		<i>So với năm 2021-2022 (Tăng +, giảm -)</i>			0	0	0	0	35	35	0	0
11	TH Quảng Minh	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1	0	35	35	0	1131	1131	0	0
		<i>So với năm 2021-2022 (Tăng +, giảm -)</i>			0	0	0	0	25	25	0	0

TT	Đơn vị	Cấp học	Trường	Trong đó		Lớp	Trong đó		Học sinh	Trong đó		Tỷ lệ HS ngoài công lập (%)
				Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập	
12	TH Tăng Tiến	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1	0	27	27	0	935	935	0	0
		<i>So với năm 2021-2022 (Tăng +, giảm -)</i>			0	0	0	0	0	32	32	0
13	TH Thượng Lan	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1	0	34	34	0	1084	1084	0	0
		<i>So với năm 2021-2022 (Tăng +, giảm -)</i>			0	+1	+1	0	31	31	0	0
14	TH Tiên Sơn	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1	0	41	41	0	1386	1386	0	0
		<i>So với năm 2021-2022 (Tăng +, giảm -)</i>			0	-1	-1	0	14	14	0	0
15	TH Trung Sơn	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1	0	35	35	0	1088	1088	0	0
		<i>So với năm 2021-2022 (Tăng +, giảm -)</i>			0	0	0	0	31	31	0	0
16	TH Tự Lạn	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1	0	27	27	0	914	914	0	0
		<i>So với năm 2021-2022 (Tăng +, giảm -)</i>			0	0	0	0	-6	-6	0	0
17	TH Vân Hà	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1	0	23	23	0	726	726	0	0
		<i>So với năm 2021-2022 (Tăng +, giảm -)</i>			0	-1	-1	0	-13	-13	0	0
18	TH Vân Trung	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1	0	28	28	0	912	912	0	0
		<i>So với năm 2021-2022 (Tăng +, giảm -)</i>			0	+3	+3	0	33	33	0	0
19	TH Việt Tiến	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1	0	41	41	0	1329	1329	0	0
		<i>So với năm 2021-2022 (Tăng +, giảm -)</i>			0	0	0	0	12	12	0	0
<b>Cộng</b>		<b>Số liệu cuối năm học 2022-2023</b>	<b>19</b>	<b>19</b>	<b>0</b>	<b>651</b>	<b>651</b>	<b>0</b>	<b>21.655</b>	<b>21.655</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
		<i>So với năm 2021-2022 (Tăng +, giảm -)</i>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	<b>192</b>	<b>192</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

## QUY MÔ MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP, HS CỦA BẬC HỌC THCS

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2023 của UBND huyện Việt Yên)

TT	Đơn vị	Cấp học	Trường	Trong đó		Lớp	Trong đó		Học sinh	Trong đó		Tỷ lệ HS ngoài công lập (%)
				Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập	
1	THCS Bích Sơn	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1		17	17		683	683		
		<i>So với năm 2021-2022(Tăng +, giảm -)</i>	0	0		3	3		179	179		
2	THCS Hoàng Ninh	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1		19	19		690	690		
		<i>So với năm 2021-2022(Tăng +, giảm -)</i>	0	0		1	1		14	14		
3	THCS Hồng Thái	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1		20	20		790	790		
		<i>So với năm 2021-2022(Tăng +, giảm -)</i>	0	0		0	0		-1	-1		
4	THCS Hương Mai	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1		20	20		765	765		
		<i>So với năm 2021-2022(Tăng +, giảm -)</i>	0	0		1	1		9	9		
5	THCS Minh Đức	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1		24	24		936	936		
		<i>So với năm 2021-2022(Tăng +, giảm -)</i>	0	0		1	1		35	35		
6	THCS Nénh	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1		18	18		694	694		
		<i>So với năm 2021-2022(Tăng +, giảm -)</i>	0	0		0	0		25	25		
7	THCS Nghĩa Trung	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1		20	20		810	810		
		<i>So với năm 2021-2022(Tăng +, giảm -)</i>	0	0		0	0		6	6		
8	THCS Ninh Sơn	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1		16	16		625	625		
		<i>So với năm 2021-2022(Tăng +, giảm -)</i>	0	0		0	0		36	36		
9	THCS Quang Châu	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1		16	16		633	633		
		<i>So với năm 2021-2022(Tăng +, giảm -)</i>	0	0		0	0		20	20		
10	THCS Quảng Minh	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1		19	19		721	721		
		<i>So với năm 2021-2022(Tăng +, giảm -)</i>	0	0		1	1		-10	-10		
11	THCS Tăng Tiến	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1		14	14		547	547		
		<i>So với năm 2021-2022(Tăng +, giảm -)</i>	0	0		0	0		29	29		

TT	Đơn vị	Cấp học	Trường	Trong đó		Lớp	Trong đó		Học sinh	Trong đó		Tỷ lệ HS ngoài công lập (%)
				Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập	
12	THCS Thân Nhân Trung	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1		24	24		957	957		
		<i>So với năm 2021-2022(Tăng +, giảm -)</i>	0	0		-1	-1		-78	-78		
13	THCS Thượng Lan	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1		17	17		638	638		
		<i>So với năm 2021-2022(Tăng +, giảm -)</i>	0	0		0	0		28	28		
14	THCS Tiên Sơn	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1		19	19		732	732		
		<i>So với năm 2021-2022(Tăng +, giảm -)</i>	0	0		1	1		29	29		
15	THCS Trung Sơn	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1		17	17		622	622		
		<i>So với năm 2021-2022(Tăng +, giảm -)</i>	0	0		1	1		26	26		
16	THCS Tụ Lạn	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1		15	15		549	549		
		<i>So với năm 2021-2022(Tăng +, giảm -)</i>	0	0		1	1		27	27		
17	THCS Vân Hà	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1		12	12		427	427		
		<i>So với năm 2021-2022(Tăng +, giảm -)</i>	0	0		0	0		11	11		
18	THCS Vân Trung	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1		14	14		525	525		
		<i>So với năm 2021-2022(Tăng +, giảm -)</i>	0	0		-1	-1		-21	-21		
19	THCS Việt Tiến	Số liệu cuối năm học 2022 - 2023	1	1		22	22		857	857		
		<i>So với năm 2021-2022(Tăng +, giảm -)</i>	0	0		0	0		40	40		
<b>Cộng THCS</b>		<b>Số liệu cuối năm học 2022-2023</b>	<b>19</b>	<b>19</b>		<b>343</b>	<b>343</b>		<b>13201</b>	<b>13201</b>		
		<i>So với năm 2021-2022 (Tăng +, giảm -)</i>	<b>0</b>	<b>0</b>		<b>9</b>	<b>9</b>		<b>413</b>	<b>413</b>		

**CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG GIÁO DỤC TRẺ MÀM NON NĂM HỌC 2022 - 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2023 của UBND huyện Việt Yên)

TT	Trường MN	TS trẻ	Số trẻ ăn bán trú				Số trẻ được Theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ					Số trẻ SDD nhẹ cân								Số trẻ SDD thấp còi							
			TS	Tỷ lệ	Trong đó		TS	Tỷ lệ	Trong đó			TS	Tỷ lệ	Trong đó						TS	Tỷ lệ	Trong đó					
					NT	MG			NT	MG	Riêng 5 tuổi			NT		MG		Riêng 5 tuổi				NT		MG		Riêng 5 tuổi	
														SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ			SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
1	Thương Lan	644	644	100	97	547	644	100	97	547	201	8	1,24	1	1,03	7	1,28	0	0,00	14	2,17	0	0,00	14	2,56	0	0,00
2	Bích Sơn	651	651	100	178	473	651	100	178	473	154	9	1,38	0	0,00	9	1,90	0	0,00	9	1,38	0	0,00	9	1,90	0	0,00
3	Tự Lạn	690	690	100	135	555	690	100	135	555	204	15	2,17	3	2,22	12	2,16	0	0,00	17	2,46	3	2,22	14	2,52	0	0,00
4	Hương Mai	751	751	100	110	641	751	100	110	641	262	7	0,93	2	1,82	5	0,78	0	0,00	7	0,93	2	1,82	5	0,78	0	0,00
5	Ninh Sơn	631	631	100	125	506	631	100	125	506	182	11	1,74	2	1,60	9	1,78	0	0,00	15	2,38	2	1,60	13	2,57	0	0,00
6	Vân Trung	658	658	100	192	466	658	100	192	466	157	17	2,58	5	2,60	12	2,58	0	0,00	19	2,89	6	3,13	13	2,79	0	0,00
7	Hồng Thái	764	764	100	187	577	764	100	187	577	214	8	1,05	2	1,07	6	1,04	0	0,00	8	1,05	2	1,07	6	1,04	0	0,00
8	Tăng Tiến	722	722	100	142	580	722	100	142	580	170	8	1,11	4	2,82	4	0,69	0	0,00	9	1,25	4	2,82	5	0,86	0	0,00
9	Hoà Mĩ Bích Động	614	614	100	65	549	614	100	65	549	196	5	0,81	1	1,54	4	0,73	0	0,00	12	1,95	1	1,54	11	2,00	0	0,00
10	Thị trấn Nếnh	674	674	100	124	550	674	100	124	550	176	5	0,74	0	0,00	5	0,91	0	0,00	6	0,89	1	0,81	5	0,91	0	0,00
11	Hoàng Ninh	701	701	100	91	610	701	100	91	610	215	9	1,28	2	2,20	7	1,15	0	0,00	17	2,43	2	2,20	15	2,46	0	0,00
12	Mình Đức	828	828	100	120	708	828	100	120	708	282	10	1,21	2	1,67	8	1,13	0	0,00	11	1,33	2	1,67	9	1,27	0	0,00
13	Nghĩa Trung	895	895	100	238	657	895	100	238	657	189	21	2,35	4	1,68	17	2,59	0	0,00	22	2,46	5	2,10	17	2,59	0	0,00
14	Quang Châu	632	632	100	83	549	632	100	83	549	177	6	0,95	1	1,20	5	0,91	0	0,00	6	0,95	1	1,20	5	0,91	0	0,00
15	Quảng Minh	709	709	100	88	621	709	100	88	621	219	7	0,99	1	1,14	6	0,97	0	0,00	14	1,97	0	0,00	14	2,25	0	0,00
16	Tiên Sơn	754	754	100	59	695	754	100	59	695	276	16	2,12	1	1,69	15	2,16	0	0,00	19	2,52	1	1,69	18	2,59	0	0,00
17	Trung Sơn	614	614	100	25	589	614	100	25	589	233	8	1,30	0	0,00	8	1,36	0	0,00	10	1,63	0	0,00	10	1,70	0	0,00
18	Vân Hà	448	448	100	72	376	448	100	72	376	149	5	1,12	0	0,00	5	1,33	0	0,00	9	2,01	0	0,00	9	2,39	0	0,00
19	Việt Tiến	796	796	100	98	698	796	100	98	698	267	11	1,38	0	0,00	11	1,58	0	0,00	18	2,26	0	0,00	18	2,58	0	0,00
20	Như Nguyệt	211	211	100	55	156	211	100	55	156	42	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	3	1,42	0	0,00	3	1,92	0	0,00
21	Âu Cơ số 1	503	503	100	160	343	503	100	160	343	107	2	0,40	2	1,25	0	0,00	0	0,00	6	1,19	3	1,88	3	0,87	0	0,00
22	Nguyễn Bình Khiêm	134	134	100	29	105	134	100	29	105	26	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	2	1,49	0	0,00	2	1,90	0	0,00
23	Hoa Sen	260	260	100	50	210	260	100	50	210	74	1	0,38	1	2,00	0	0,00	0	0,00	6	2,31	1	2,00	5	2,38	0	0,00
24	Âu Cơ số 2	251	251	100	75	176	251	100	75	176	62	1	0,40	1	1,33	0	0,00	0	0,00	4	1,59	2	2,67	2	1,14	0	0,00
25	Vschool	234	234	100	66	168	234	100	66	168	43	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
26	Bảo Ngọc	134	134	100	52	82	134	100	52	82	28	2	1,49	2	3,85	0	0,00	0	0,00	2	1,49	2	3,85	0	0,00	0	0,00
27	Hạnh Phúc	100	100	100	92	8	100	100	92	8	8	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
28	Hoa Sữa	98	98	100	20	78	98	100	20	78	18	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00
<b>Tổng</b>		<b>15.101</b>	<b>15.101</b>	<b>2.800</b>	<b>2.828</b>	<b>12.273</b>	<b>15.101</b>	<b>100</b>	<b>2.828</b>	<b>12.273</b>	<b>4.331</b>	<b>192</b>	<b>1,27</b>	<b>37</b>	<b>1,31</b>	<b>155</b>	<b>1,26</b>	<b>0</b>	<b>0,00</b>	<b>265</b>	<b>1,75</b>	<b>40</b>	<b>1,41</b>	<b>225</b>	<b>1,83</b>	<b>0</b>	<b>0,00</b>

**CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC NĂM HỌC 2022 - 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2023 của UBND huyện Việt Yên)

TT	Trường	Tổng số HS	Đánh giá thường xuyên				Đánh giá định kỳ				Năng lực				Phẩm chất			
			Các môn học đều hoàn thành		Có môn học chưa hoàn thành		Các bài kiểm tra đạt 5 trở lên		Có môn học dưới 5		Tất cả các năng lực đều đạt mức tốt hoặc đạt		Có ít nhất một năng lực không đạt		Tất cả các phẩm chất đều đạt mức tốt hoặc đạt		Có ít nhất một phẩm chất không đạt	
			Số HS	Tỷ lệ %	Số HS	Tỷ lệ %	Số HS	Tỷ lệ %	Số HS	Tỷ lệ %	Số HS	Tỷ lệ %	Số HS	Tỷ lệ %	Số HS	Tỷ lệ %	Số HS	Tỷ lệ %
1	TH Bích Động	1200	1200	100	0	0	1200	100	0	0	1200	100	0	0	1200	100	0	0
2	TH Bích Sơn	1406	1406	100	0	0	1406	100	0	0	1406	100	0	0	1406	100	0	0
3	TH Hoàng Ninh	1143	1143	100	0	0	1143	100	0	0	1143	100	0	0	1143	100	0	0
4	TH Hồng Thái	1146	1146	100	0	0	1146	100	0	0	1146	100	0	0	1146	100	0	0
5	TH Hương Mai	1181	1180	99,92	1	0,08	1180	99,92	1	0,08	1181	99,92	1	0,08	1181	99,92	1	0,08
6	TH Minh Đức	1612	1612	100	0	0	1612	100	0	0	1612	100	0	0	1612	100	0	0
7	TH Nénh	1010	1007	99,7	3	0,3	1007	99,7	3	0,3	1010	100	0	0	1010	100	0	0
8	TH Nghĩa Trung	1256	1254	99,84	2	0,16	1254	99,84	2	0,16	1256	99,84	2	0,16	1256	99,92	1	0,08
9	TH Ninh Sơn	962	960	99,8	2	0,2	960	99,8	2	0,2	962	99,9	1	0,1	962	99,9	1	0,1
10	TH Quang Châu	1234	1230	99,68	4	0,32	1230	99,68	4	0,32	1234	99,68	4	0,32	1234	99,68	4	0,32
11	TH Quảng Minh	1131	1130	99,91	1	0,09	1130	99,91	1	0,09	1131	99,91	1	0,09	1131	99,91	1	0,09
12	TH Tăng Tiến	935	933	99,79	2	0,21	933	99,79	2	0,21	935	100	0	0	935	100	0	0
13	TH Thượng Lan	1084	1081	99,7	3	0,3	1081	99,7	3	0,3	1084	99,82	2	0,18	1084	99,72	3	0,28
14	TH Tiên Sơn	1386	1382	99,71	4	0,29	1382	99,71	4	0,29	1386	99,86	2	0,14	1386	99,93	1	0,07
15	TH Trung Sơn	1088	1088	100	0	0	1088	100	0	0	1088	100	0	0	1088	100	0	0
16	TH Tự Lạn	914	913	99,89	1	0,11	913	99,89	1	0,11	914	99,89	1	0,11	914	99,89	1	0,11
17	TH Vân Hà	726	725	99,86	1	0,14	725	99,86	1	0,14	726	100	0	0	726	100	0	0
18	TH Vân Trung	912	912	100	0	0	912	100	0	0	912	100	0	0	912	100	0	0
19	TH Việt Tiến	1329	1329	100	0	0	1329	100	0	0	1329	100	0	0	1329	100	0	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>21.655</b>	<b>21.631</b>	<b>99,89</b>	<b>24</b>	<b>0,11</b>	<b>21.631</b>	<b>99,89</b>	<b>24</b>	<b>0,11</b>	<b>21.641</b>	<b>99,35</b>	<b>14</b>	<b>0,65</b>	<b>21.642</b>	<b>99,94</b>	<b>13</b>	<b>0,06</b>



**CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC NĂM HỌC 2022 - 2023***(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2023 của UBND huyện Việt Yên)*

TT	Trường	Tổng số HS	Hoàn thành chương trình lớp học		HS hoàn thành Chương trình TH		Khen thưởng						Ghi chú
			Số HS	Tỷ lệ %	Số HS	Tỷ lệ %	HS HT Xuất sắc/HTXS các nội dung HT và RL		HS Tiêu biểu /Vượt trội		Cấp trên khen thưởng		
							Số HS	Tỷ lệ %	Số HS	Tỷ lệ %	Số HS	Tỷ lệ %	
1	TH Bích Động	1200	1200	100	269	100	804		230		101		
2	TH Bích Sơn	1406	1406	100	272	100	1004		201		43		
3	TH Hoàng Ninh	1143	1143	100	278	100	555		308		105		
4	TH Hồng Thái	1146	1146	100	257	100	789		281		22		
5	TH Hương Mai	1181	1180	99,92	244	100	515		227		19		
6	TH Minh Đức	1612	1612	100	336	100	620		506		11		
7	TH Nénh	1010	1007	99,7	224	99,56	265		300		18		
8	TH Nghĩa Trung	1256	1254	99,84	305	100	494		387		7		
9	TH Ninh Sơn	962	960	99,8	210	100	387		294		14		
10	TH Quang Châu	1234	1230	99,68	280	100	550		281		30		
11	TH Quảng Minh	1131	1130	99,91	214	100	549		288		96		
12	TH Tăng Tiến	935	933	99,79	195	100	596		147		7		
13	TH Thượng Lan	1084	1080	99,63	252	100	336		59		0		
14	TH Tiên Sơn	1386	1382	99,71	298	100	553		341		42		
15	TH Trung Sơn	1088	1088	100	246	100	538		244		2		
16	TH Tự Lạn	914	913	99,89	179	100	423		234		51		
17	TH Vân Hà	726	725	99,86	152	100	326		183		17		
18	TH Vân Trung	912	912	100	190	100	417		135		0		
19	TH Việt Tiến	1329	1329	100	283	100	629		364		15		
<b>Tổng cộng</b>		<b>21.655</b>	<b>21.630</b>	<b>99,88</b>	<b>4684</b>	<b>99,98</b>							

## KẾT QUẢ XẾP LOẠI NĂM HỌC 2022-2023 CẤP THCS THEO CTGDPT 2018 (LỚP 6,7)

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2023 của UBND huyện Việt Yên)

TT	Trường THCS	Số HS	Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
1	Bích Sơn	439	88	20.05	230	52.39	115	26.2	6	1.37	365	83.14	65	14.81	9	2.05		
2	Hoàng Ninh	363	79	21.76	141	38.84	127	34.99	16	4.41	286	78.79	63	17.36	12	3.31	2	0.55
3	Hồng Thái	397	64	16.12	173	43.58	147	37.03	13	3.27	347	87.41	38	9.57	12	3.02		
4	Hương Mai	384	16	4.17	194	50.52	171	44.53	3	0.78	340	88.54	35	9.11	8	2.08	1	0.26
5	Minh Đức	514	123	23.93	246	47.86	144	28.02	1	0.19	467	90.86	42	8.17	5	0.97		
6	Nghĩa Trung	420	80	19.05	183	43.57	154	36.67	3	0.71	364	86.67	53	12.62	3	0.71		
7	Ninh Sơn	314	70	22.29	128	40.76	110	35.03	6	1.91	266	84.71	46	14.65	2	0.64		
8	Quang Châu	319	57	17.87	163	51.1	94	29.47	5	1.57	274	85.89	43	13.48	2	0.63		
9	Quảng Minh	364	86	23.63	169	46.43	102	28.02	7	1.92	332	91.21	29	7.97	3	0.82		
10	Tăng Tiến	298	57	19.13	145	48.66	86	28.86	10	3.36	251	84.23	44	14.77	3	1.01		
11	Thân Nhân Trung	437	268	61.33	104	23.8	65	14.87			413	94.51	22	5.03	2	0.46		
12	Thị trấn Nénh	348	97	27.87	152	43.68	97	27.87	2	0.57	307	88.22	34	9.77	3	0.86	4	1.15
13	Thượng Lan	345	66	19.13	178	51.59	97	28.12	4	1.16	315	91.3	29	8.41	1	0.29		
14	Tiên Sơn	403	61	15.14	190	47.15	139	34.49	13	3.23	311	77.17	77	19.11	15	3.72		
15	Trung Sơn	328	48	14.63	166	50.61	112	34.15	2	0.61	295	89.94	30	9.15	3	0.91		
16	Tự Lạn	293	48	16.38	148	50.51	93	31.74	4	1.37	260	88.74	31	10.58	2	0.68		
17	Vân Hà	215	48	22.33	109	50.7	58	26.98			181	84.19	28	13.02	6	2.79		
18	Vân Trung	278	49	17.63	136	48.92	74	26.62	19	6.83	234	84.17	30	10.79	14	5.04		
19	Việt Tiến	438	78	17.81	225	51.37	135	30.82			378	86.3	56	12.79	4	0.91		
<b>Tổng</b>		<b>6897</b>	<b>1483</b>	<b>21.5</b>	<b>3180</b>	<b>46.11</b>	<b>2120</b>	<b>30.74</b>	<b>114</b>	<b>1.65</b>	<b>5986</b>	<b>86.79</b>	<b>795</b>	<b>11.53</b>	<b>109</b>	<b>1.58</b>	<b>7</b>	<b>0.1</b>

## KẾT QUẢ XẾP LOẠI NĂM HỌC 2022-2023, CẤP THCS THEO CTGDPT 2006 (LỚP 8,9)

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2023 của UBND huyện Việt Yên)

STT	Đơn vị	Tổng số HS	Học lực										Hạnh kiểm							
			Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém		Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Bích Sơn	244	62	25.41	124	50.82	57	23.36	1	0.41			223	91.39	14	5.74	6	2.46	1	0.41
2	Hoàng Ninh	327	73	22.32	144	44.04	106	32.42	4	1.22			267	81.65	54	16.51	5	1.53	1	0.31
3	Hồng Thái	393	74	18.83	193	49.11	120	30.53	6	1.53			345	87.79	43	10.94	5	1.27		
4	Hương Mai	381	37	9.71	197	51.71	143	37.53	4	1.05			314	82.41	57	14.96	9	2.36	1	0.26
5	Minh Đức	422	80	18.96	224	53.08	117	27.73	1	0.24			381	90.28	37	8.77	4	0.95		
6	Nghĩa Trung	390	74	18.97	176	45.13	136	34.87	4	1.03			353	90.51	30	7.69	7	1.79		
7	Ninh Sơn	311	71	22.83	117	37.62	118	37.94	5	1.61			270	86.82	38	12.22	3	0.96		
8	Quang Châu	314	63	20.06	143	45.54	106	33.76	2	0.64			270	85.99	36	11.46	7	2.23	1	0.32
9	Quảng Minh	357	79	22.13	166	46.5	108	30.25	4	1.12			323	90.48	24	6.72	10	2.8		
10	Tăng Tiến	249	52	20.88	132	53.01	63	25.3	2	0.8			231	92.77	18	7.23				
11	Thân Nhân Trung	519	228	43.93	195	37.57	92	17.73	4	0.77			492	94.8	22	4.24	5	0.96		
12	Thị trấn Nénh	346	77	22.25	181	52.31	84	24.28	4	1.16			324	93.64	17	4.91	4	1.16	1	0.29
13	Thượng Lan	293	61	20.82	168	57.34	64	21.84					257	87.71	30	10.24	6	2.05		
14	Tiên Sơn	329	52	15.81	162	49.24	110	33.43	4	1.22	1	0.3	255	77.51	65	19.76	9	2.74		
15	Trung Sơn	294	61	20.75	152	51.7	79	26.87	2	0.68			259	88.1	34	11.56	1	0.34		
16	Tự Lạn	256	55	21.48	134	52.34	66	25.78	1	0.39			223	87.11	29	11.33	4	1.56		
17	Vân Hà	212	49	23.11	115	54.25	47	22.17	1	0.47			179	84.43	32	15.09	1	0.47		
18	Vân Trung	247	46	18.62	120	48.58	78	31.58	3	1.21			219	88.66	26	10.53	2	0.81		
19	Việt Tiến	419	82	19.57	221	52.74	116	27.68					373	89.02	42	10.02	3	0.72	1	0.24
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>6303</b>	<b>1376</b>	<b>21.83</b>	<b>3064</b>	<b>48.61</b>	<b>1810</b>	<b>28.72</b>	<b>52</b>	<b>0.83</b>	<b>1</b>	<b>0.02</b>	<b>5558</b>	<b>88.18</b>	<b>648</b>	<b>10.28</b>	<b>91</b>	<b>1.44</b>	<b>6</b>	<b>0.1</b>

**TỔNG HỢP TRƯỜNG CHUẨN QUỐC GIA NĂM HỌC 2022-2023**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 7 năm 2023  
của UBND huyện Việt Yên)

TT	Trường	Đã đạt CQG mức độ 1	Đã đạt CQG mức độ 2	Năm KT công nhận lại CQG	Ghi chú
<b>TỔNG</b>		<b>61</b>	<b>28</b>		
<b>I.</b>	<b>BẬC THCS</b>	<b>18</b>	<b>7</b>		
1	THCS Quảng Minh	1	1	2024	
2	THCS Hồng Thái	1	1	2024	
3	THCS Hoàng Ninh	1	1	2025	
4	THCS Thân Nhân Trung	1	1	2025	
5	THCS Bích Sơn	1	1	2027	
6	THCS TT Nénh	1	1	2027	
7	THCS Tăng Tiến	1	1	2027	
8	THCS Việt Tiến	1		2027	
9	THCS Tụ Lạn	1		2027	
10	THCS Minh Đức	1		2027	
11	THCS Ninh Sơn	1		2023	
12	THCS Nghĩa Trung	1		2023	
13	THCS Quang Châu	1		2023	
14	THCS Trung Sơn	1		2023	
15	THCS Thượng Lan	1		2023	
16	THCS Tiên Sơn	1		2023	
17	THCS Vân Trung	1		2027	
18	THCS Hương Mai	1		2027	
19	THCS Vân Hà			2024	
<b>II.</b>	<b>BẬC TH</b>	<b>19</b>	<b>9</b>		
1	TH Bích Sơn	1	1	2022	
2	TH Quang Châu	1	1	2022	
3	TH Tăng Tiến	1	1	2023	
4	TH Minh Đức	1	1	2023	
5	TH Ninh Sơn	1	1	2025	
6	TH Bích Động	1	1	2026	
7	TH Hồng Thái	1	1	2026	
8	TH Hương Mai	1	1	2026	
9	TH Vân Trung	1	1	2026	
10	TH Vân Hà	1		2027	
11	TH Quảng Minh	1		2023	
12	TH Tụ Lạn	1		2027	

TT	Trường	Đã đạt CQG mức độ 1	Đã đạt CQG mức độ 2	Năm KT công nhận lại CQG	Ghi chú
13	TT Nénh	1		2027	
14	TH Tiên Sơn	1		2023	
15	TH Thượng Lan	1		2023	
16	TH Hoàng Ninh	1		2023	
17	TH Nghĩa Trung	1		2024	
18	TH Việt Tiến	1		2024	
19	TH Trung Sơn	1		2024	
<b>III.</b>	<b>BẬC MN</b>	<b>24</b>	<b>12</b>		
1	MN Âu Cơ	1	1	2022	
2	MN Bích Sơn	1	1	2023	
3	MN HM Bích Động	1	1	2023	
4	Hoàng Ninh	1	1	2024	
5	MN Thượng Lan	1	1	2025	
6	MN Hồng Thái	1	1	2025	
7	MN Như Nguyệt	1	1	2025	
8	MN Ninh Sơn	1	1	2026	
9	MN Tự Lạn	1	1	2026	
10	MN Việt Tiến	1	1	2026	
11	MN Âu Cơ số 2	1	1	2026	
12	MN Vân Hà	1	1	2022	
13	Thị trấn Nénh	1		2022	
14	MN Hoa Sen	1		2022	
15	MN Minh Đức	1		2023	
16	MN Tiên Sơn	1		2023	
17	MN Quang Châu	1		2023	
18	MN Hương Mai	1		2023	
19	MN Vân Trung	1		2023	
20	MN Nghĩa Trung	1		2023	
21	MN Trung Sơn	1		2023	
22	MN Quảng Minh	1		2023	
23	MN Tăng Tiến	1		2026	
24	MN Nguyễn Bình Khiêm	1		2027	
25	MN Vschool			11/2025	
26	MN Hạnh Phúc			11/2025	